

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness**

Số/No: **494**/BSG-KTTK
Giải trình BCTC hợp nhất Quý 2 năm 2025
*Explanation of the consolidated FS
of 2nd quarter of 2025*

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2025
Ho Chi Minh City, Jul .25., 2025*

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước / *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM / *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên tổ chức : **Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn**
Organization name : Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation
Mã chứng khoán : SAB
Security symbol : SAB
Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường Chợ Lớn, TPHCM
Address : 187 Nguyen Chi Thanh, Cho Lon Ward, Ho Chi Minh City

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin. Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2025 cụ thể như sau:

Pursuant to the Finance Ministry's Circular No. 96/2020/TT-BTC on the disclosure of information. Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation (SABECO) explained the consolidated financial statement of 2nd quarter of 2025 as follows:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:
Consolidated income statement:

Đơn vị tính: VND/ Unit: VND

KHOẢN MỤC/ ITEMS	Quarter 2		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2025	2024		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services	6,867,333,006,980	8,135,104,562,722	-1,267,771,555,742	-16%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	62,998,692,205	48,818,635,505	14,180,056,700	29%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	6,804,334,314,775	8,086,285,927,217	-1,281,951,612,442	-16%
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold and services provided	4,356,268,929,121	5,645,843,203,726	-1,289,574,274,605	-23%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	2,448,065,385,654	2,440,442,723,491	7,622,662,163	0%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	255,243,028,080	266,344,194,542	-11,101,166,462	-4%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	15,117,680,647	8,220,884,069	6,896,796,578	84%



✓

- Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses	8,765,781,329	7,599,673,429	1,166,107,900	15%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Share of profits in associates and jointly controlled entities	33,710,120,832	27,875,972,006	5,834,148,826	21%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	916,441,248,237	902,281,014,716	14,160,233,521	2%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	239,298,328,912	176,489,145,552	62,809,183,360	36%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	1,566,161,276,770	1,647,671,845,702	-81,510,568,932	-5%
12. Thu nhập khác/ Other income	4,927,803,618	7,045,833,707	-2,118,030,089	-30%
13. Chi phí khác/ Other expenses	9,588,962,064	20,447,022,925	-10,858,060,861	-53%
14. Lợi nhuận khác/ Results of other activities	-4,661,158,446	-13,401,189,218	8,740,030,772	-65%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	1,561,500,118,324	1,634,270,656,484	-72,770,538,160	-4%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hàng/ Income tax expense – current	289,648,060,008	300,336,107,111	-10,688,047,103	-4%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Income tax expense/ (benefit) – deferred	21,175,769,550	15,013,044,550	6,162,725,000	41%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	1,250,676,288,766	1,318,921,504,823	-68,245,216,057	-5%

Doanh thu thuần thấp hơn cùng kỳ, phù hợp với sự sụt giảm sản lượng và tác động hợp nhất từ việc mua lại Tập đoàn Bia Bình Tây (trở thành công ty con thay vì là công ty liên kết như trong năm 2024). Kết quả kinh doanh cũng chịu ảnh hưởng từ việc thu nhập lãi tiền gửi giảm và chi phí tài chính tăng, cùng với chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng, mặc dù được bù đắp một phần bởi lợi nhuận từ các công ty liên doanh liên kết cao hơn.

Net sales were lower than the previous year, aligning with the lower volume and the consolidation effects of the acquisition of Binh Tay Beer Group (a subsidiary versus an associate in 2024). The performance was also contributed by lower interest income and higher financial expense, along with increased selling and general & administrative (G&A) expenses, despite being partially offset by higher profit sharing from associates.

KHOẢN MỤC/ ITEMS	For the 06 month period ended 30 Jun		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2025	2024		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services	12,766,833,361,855	15,378,239,197,765	-2,611,405,835,910	-17%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	151,770,406,028	108,441,679,230	43,328,726,798	40%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	12,615,062,955,827	15,269,797,518,535	-2,654,734,562,708	-17%
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold and services provided	8,294,933,362,946	10,729,136,565,040	-2,434,203,202,094	-23%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	4,320,129,592,881	4,540,660,953,495	-220,531,360,614	-5%

6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	498,328,569,818	545,000,376,418	-46,671,806,600	-9%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	106,228,706,885	16,811,015,981	89,417,690,904	532%
- Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses	19,666,841,568	16,398,465,918	3,268,375,650	20%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Share of profits in associates and jointly controlled entities	86,598,753,124	16,510,354,421	70,088,398,703	425%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	1,715,260,500,409	1,744,261,137,515	-29,000,637,106	-2%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	486,575,011,568	385,039,029,258	101,535,982,310	26%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	2,596,992,696,961	2,956,060,501,580	-359,067,804,619	-12%
12. Thu nhập khác/ Other income	6,178,049,290	7,906,108,005	-1,728,058,715	-22%
13. Chi phí khác/ Other expenses	19,460,699,287	26,802,844,403	-7,342,145,116	-27%
14. Lợi nhuận khác/ Results of other activities	-13,282,649,997	-18,896,736,398	5,614,086,401	-30%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	2,583,710,046,964	2,937,163,765,182	-353,453,718,218	-12%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Income tax expense – current	432,906,143,592	535,640,927,227	-102,734,783,635	-19%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Income tax expense/ (benefit) – deferred	100,492,377,294	58,879,696,989	41,612,680,305	71%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	2,050,311,526,078	2,342,643,140,966	-292,331,614,888	-12%



Doanh thu thuần thấp hơn cùng kỳ chủ yếu do sự sụt giảm sản lượng vì thời điểm Tết khác nhau (tháng 01/2025 so với tháng 02/2024), cạnh tranh gay gắt trên thị trường và tác động kế toán của thuế tiêu thụ đặc biệt đối với Tập đoàn Bia Bình Tây kể từ ngày 3/1/2025 khi được hợp nhất như một công ty con, thay vì là công ty liên kết như trong năm 2024. Kết quả kinh doanh cũng chịu ảnh hưởng từ việc thu nhập lãi tiền gửi giảm và chi phí tài chính tăng phát sinh từ thương vụ mua lại Tập đoàn Bia Bình Tây, cùng với chi phí quản lý doanh nghiệp cao hơn, mặc dù được bù đắp một phần bởi lợi nhuận từ các công ty liên doanh liên kết cao hơn và chi phí bán hàng giảm.

Net sales were lower than the previous year was mainly due to the volume decline from the timing of TET (Jan 2025 versus Feb 2024), heightened competition in the market and also the accounting impact of excise tax for Binh Tay Beer Group as a subsidiary from Jan 3, 2025 versus an associate in 2024. The performance was also contributed by lower interest income and the increase of financial expenses arising from the acquisition of Binh Tay Beer Group and higher G&A expenses, despite being partially offset by higher profit sharing from associates and lower selling expenses.

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2025 của SABECO.

The above explanations are for SABECO report to the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange about the changes of the financial indicators on SABECO's consolidated financial statements of 2nd quarter of 2025.



Trân trọng./.

Yours Sincerely./.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above*;
- Lưu: Văn thư/ *Save at the Office*.



TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

Tan Teck Chuan Lester